

Số: 613 /BC-BYT

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19
(Từ 16h00 ngày 30/4/2022 đến 16h00 ngày 01/5/2022)

Bộ Y tế (Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Quốc gia) báo cáo tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19 như sau:

I. Tình hình dịch bệnh trên thế giới

Tổng số ca mắc trên thế giới vượt 513,3 triệu ca, trên 6,2 triệu ca tử vong.

Theo trang tin Bloomberg, trong tháng 4 vừa qua, các nhà khoa học Nam Phi đã phát hiện 2 dòng phụ mới BA.4 và BA.5 của biến thể Omicron tại thời điểm số ca mắc COVID-19 tăng đột ngột.

Tại Australia, giới chức y tế bang Victoria đã phát hiện dấu vết của dòng phụ BA.2.12.1 của biến thể Omicron trong nước thải tại Melbourne. Theo đó, Cơ quan y tế Victoria xác nhận dấu vết của biến thể phụ này được phát hiện vào ngày 29/4 và sẽ ưu tiên giải trình tự các mẫu xét nghiệm PCR của các bệnh nhân COVID-19 tại khu vực ghi nhận dấu vết của dòng phụ BA.2.12.1 nhằm đánh giá mức độ lây lan của biến thể này. Theo Cơ quan y tế Victoria, các bằng chứng ban đầu cho thấy biến thể phụ BA.2.12.1 có khả năng lây nhiễm hơn so với dòng phụ BA.2, song không gây triệu chứng nặng. Việc phát hiện dấu vết của biến thể phụ BA.2.12.1 được công bố chỉ 1 ngày sau khi bang láng giềng New South Wales (NSW) ghi nhận ca đầu tiên mắc dòng phụ BA.4, là người vừa trở về từ Nam Phi. Sự xuất hiện liên tiếp của các dòng phụ của biến thể Omicron đang khiến chuyên gia y tế nước này quan ngại. Do vậy, việc số ca mắc gia tăng sẽ có nguy cơ làm gia tăng tỷ lệ nhập viện và càng nhiều người mắc hội chứng COVID-19 kéo dài. Dường như biến thể phụ BA.4 có khả năng "né" miễn dịch tốt hơn so với BA.2, do vậy những người đã từng mắc COVID-19 có thể tái nhiễm dễ dàng hơn.

II. Tình hình dịch bệnh tại Việt Nam

Tính đến 16h00 ngày 01/5/2022, cả nước ghi nhận 10.653.526 ca mắc, trong đó 10.647.347 ca trong nước. Đến nay đã có 9.264.366 người khỏi bệnh, 43.041 ca tử vong. Trong đợt dịch thứ 4 đã ghi nhận 10.650.674 ca, trong đó có 10.645.777 ca trong nước, 9.261.549 người đã khỏi bệnh (87%), 43.006 tử vong tại 60 tỉnh, thành phố (chi tiết tại Phụ lục 1).

III. Tình hình dịch trong ngày

1. Số ca mắc mới trong ngày

Ghi nhận 3.717 ca dương tính, trong đó có 3.717 ca ghi nhận trong nước tại 53 tỉnh thành phố: Hà Nội (795), Nghệ An (210), Yên Bái (200), Quảng Ninh (198), Phú Thọ (170), Tuyên Quang (161), Hưng Yên (150), Gia Lai (134), Thái

Nguyên (127), Thái Bình (123), Lào Cai (121), Vĩnh Phúc (98), Bắc Kạn (91), Quảng Bình (89), Nam Định (77), Lâm Đồng (76), Bắc Giang (73), Bà Rịa - Vũng Tàu (58), Cao Bằng (57), Lạng Sơn (53), Đà Nẵng (51), Quảng Trị (49), Sơn La (47), Hồ Chí Minh (42), Thanh Hóa (42), Lai Châu (40), Bình Phước (35), Hà Nam (33), Bình Thuận (31), Hòa Bình (29), Hà Giang (28), Bình Định (26), Hải Dương (22), Phú Yên (21), Đắk Nông (19), Điện Biên (18), Hải Phòng (17), Tây Ninh (16), Quảng Ngãi (15), Quảng Nam (14), Kiên Giang (11), Bến Tre (8), Thừa Thiên Huế (8), Vĩnh Long (6), Cà Mau (6), Bình Dương (5), Trà Vinh (4), Cần Thơ (4), Hậu Giang (3), Khánh Hòa (2), Bạc Liêu (2), Long An (1), An Giang (1).

2. Kết quả giám sát điều trị

- Từ đầu giai đoạn 4 đến nay, có 9.261.549 người đã khỏi bệnh (87%), tăng 2.111 người so với ngày trước đó. Hiện nay đang điều trị, giám sát 1.346.119 trường hợp, trong đó có 475 trường hợp nặng đang điều trị, trong đó: (1) Thở ô xy qua mặt nạ: 376 (2) Thở ô xy dòng cao HFNC: 50; (3) Thở máy không xâm lấn: 11; (4) Thở máy xâm lấn: 36; (5) Thở ECMO: 2.

- Trong ngày 30/4, ghi nhận 3 trường hợp tử vong (tăng 2 trường hợp so với ngày trước đó) tại Bình Thuận (2), Kiên Giang (1).

IV. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Bộ Y tế vừa phê duyệt kế hoạch tiêm bổ sung vaccine uốn ván- bạch hầu giảm liều (Td) năm 2022 tại 32 tỉnh, thành phố. Bộ Y tế lưu ý không tổ chức buổi tiêm vaccine Td cùng đợt với tiêm vaccin phòng COVID-19.

- Bộ Y tế có văn bản hỏa tốc gửi Sở Y tế các tỉnh, thành, các bệnh viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế, cơ sở khám, chữa bệnh thuộc các bộ, ngành, Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia, Vụ Kế hoạch tài chính - Bộ Y tế về việc đôn đốc mua sắm, đấu thầu thuốc, vật tư y tế đáp ứng việc khám chữa bệnh theo bảo hiểm y tế.

- Tiếp tục tổng hợp ý kiến của các Thành viên Ban Chỉ đạo Quốc gia và các cơ quan quan liên quan để hoàn thiện xây dựng Phương án bảo đảm công tác y tế ứng phó với các tình huống dịch COVID-19 năm 2022 – 2023 trên cơ sở Kế hoạch đáp ứng và phòng chống nhằm kết thúc tình trạng khẩn cấp của đại dịch COVID-19 trong năm 2022 được Tổ chức Y tế Thế giới ban hành ngày 31/3/2022, tham khảo kế hoạch đáp ứng của một số quốc gia và thực tiễn tình hình dịch bệnh tại Việt Nam.

- Bộ Y tế đang tiếp tục nghiên cứu, đánh giá, rà soát các quy định pháp luật và căn cứ tình hình dịch để chuyển biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 từ bệnh truyền nhiễm nhóm A sang bệnh truyền nhiễm nhóm B và trước mắt xem xét tạm dừng thực hiện khai báo y tế nội địa để tạo thuận lợi cho việc đi lại của người dân.

V. Công tác xét nghiệm:

Tính đến ngày 30/4/2022, cả nước đã thực hiện xét nghiệm được 45.241.988 mẫu cho 89.547.542 lượt người được xét nghiệm, trong đó từ 29/4/2021 – nay đã thực hiện xét nghiệm được 39.498.255 mẫu tương đương 85.799.603 lượt người, tăng 1.051 mẫu so với ngày trước đó. Về việc gộp mẫu

bệnh phẩm, từ ngày 16/8/2020 đến nay cả nước đã thực hiện 7.060.288 mẫu gộp cho 49.891.272 lượt người.

VI. Công tác tiêm chủng:

1. Tiếp nhận và phân bổ vắc xin

Từ tháng 3/2021 đến ngày 01/5/2022, Việt Nam đã tiếp nhận 241.088.214 liều vắc xin phòng COVID-19, cụ thể:

1.1. Vắc xin tiêm cho người từ 12 tuổi trở lên

- Đã tiếp nhận: 234.637.014 liều¹
- Đã phân bổ: 211.318.990 liều²
- Số vắc xin còn lại sẽ có kế hoạch phân bổ trong các tháng tiếp theo.

1.2. Vắc xin tiêm cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi

- Đã tiếp nhận: 6.451.200 liều³
- Đã phân bổ: 2.304.400 liều
- Số vắc xin còn lại sẽ phân bổ cho các địa phương sau khi hoàn thiện các thủ tục kiểm định chất lượng và theo tiến độ tiêm chủng.

2. Kết quả tiêm chủng đến hết ngày 30/4/2022

Cả nước đã tiêm 214.939.203 liều (*trong ngày tiêm được 108.285 liều*), tỷ lệ sử dụng đạt 100,6% số vắc xin phân bổ 143 đợt. Tỷ lệ tiêm trên các nhóm đối tượng như sau:

Đối tượng⁴	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3*
Người lớn (>=18 tuổi)	100%	100%	57,4%
Trẻ em từ 12-17 tuổi	100%	96,4%	-
Trẻ em từ 5 – 11 tuổi	12,9%	0%	-

Ghi chú: () Mũi nhắc lại*

- Số liều tiêm cho người từ 18 tuổi trở lên là 196.041.770 liều:

+ Mũi 1: 71.459.190 liều

+ Mũi 2: 70.149.497 liều⁵; Mũi bổ sung: 15.307.489 liều.

+ Mũi 3: 39.125.594 liều

- Số liều tiêm cho trẻ từ 12-17 tuổi là 17.376.198 liều:

+ Mũi 1: 8.907.656 liều

+ Mũi 2: 8.468.542 liều.

¹ Vắc xin AstraZeneca: 65.481.976 liều, vắc xin Pfizer: 96.057.960 liều, vắc xin Moderna: 14.076.880 liều, vắc xin Sinopharm: 52.261.200 liều, vắc xin Abdala: 5.150.000 liều, vắc xin Sputnik/Sputnik Light: 1.608.998 liều.

² Ngoài ra, viện trợ cho Lào 500.000 liều vắc xin AstraZeneca.

³ Vắc xin Moderna

⁴ Hiện tại có sự di biến động dân cư, đặc biệt trong nhóm đối tượng từ 18 tuổi trở lên. Số liệu đối tượng từ 12-17 tuổi và từ 18 tuổi trở lên đang tổng hợp theo Công văn số 3614/VSDTTU-TCQG ngày 31/12/2021 của Viện VSDTTU và theo điều chỉnh của địa phương sau đó (nếu có). Số liệu đối tượng từ 5 – 11 tuổi tổng hợp theo Công văn số 54/VSDTTU-TCQG ngày 07/01/2022 của Viện VSDTTU.

⁵ Bao gồm 1.505.937 liều Abdala mũi 3. Vắc xin Abdala có lộ trình tiêm 3 liều cơ bản, mỗi liều cách nhau 14 ngày.

- Số liều tiêm cho trẻ từ 5-11 tuổi là 1.521.235 liều (mũi 1):
+ 63/63 tỉnh, thành phố triển khai tiêm và có báo cáo kết quả hàng ngày về Bộ Y tế.

(Chi tiết phân bổ và kết quả tiêm chủng của địa phương tại Phụ lục đính kèm)

VII. Hoạt động của các Bộ, ngành: chi tiết tại Phụ lục 4.

VIII. Nhận định

Tại nước ta, dịch bệnh vẫn được kiểm soát trên phạm vi cả nước, tuy nhiên dự báo thời gian tới dịch bệnh vẫn còn diễn biến khó lường trên thế giới, Tổ chức Y tế thế giới vẫn đánh giá thế giới vẫn đang trong giai đoạn đại dịch và cảnh báo về những biến thể mới của vi rút SARS-CoV-2 có thể xảy ra làm cho diễn biến dịch COVID-19 trở nên phức tạp và gia tăng trở lại. Các bộ, ngành, địa phương cần tiếp tục thực hiện hiệu quả, đồng bộ Nghị quyết số 38/NQ-CP về Chương trình phòng, chống dịch COVID-19, Nghị quyết số 128/NQ-CP về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19; Bám sát tình hình dịch bệnh, chỉ đạo quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm đến tận cấp cơ sở; tiếp tục rà soát các quy định hiện hành để điều chỉnh kịp thời, triển khai thống nhất.

IX. Một số hoạt động trọng tâm trong thời gian tới

1. Các bộ, ngành, địa phương: (1) Tiếp tục tập trung triển khai nghiêm túc, hiệu quả chỉ đạo, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Ban Chỉ đạo quốc gia phòng chống COVID-19; (2) Thực hiện hiệu quả, đồng bộ Nghị quyết số 38/NQ-CP về Chương trình phòng, chống dịch COVID-19, Nghị quyết số 128/NQ-CP về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19; (3) Bám sát tình hình dịch bệnh, chỉ đạo quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm đến tận cấp cơ sở; (4) Xây dựng kế hoạch hành động, chuẩn bị nguồn lực chủ động ứng phó, sẵn sàng kịch bản đáp ứng kể cả khi xuất hiện biến chủng mới lây lan nhanh, nguy hiểm hơn; (5) Tiếp tục rà soát các quy định hiện hành để điều chỉnh kịp thời, triển khai thống nhất; trước mắt tiếp tục rà soát, cập nhật, điều chỉnh các chính sách để phục vụ phục hồi và phát triển du lịch, mở cửa lại trường học các cấp an toàn; chuẩn bị các điều kiện tổ chức SEA Games lần thứ 31 an toàn, hiệu quả, thành công; (6) Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan, địa phương và hợp tác quốc tế.

2. Về y tế: (1) Tiếp tục coi vắc xin là “vũ khí chiến lược”, là yếu tố quyết định, nền tảng trong phòng, chống dịch COVID-19; đẩy mạnh tiêm vắc xin mũi 3 cho đối tượng được chỉ định tiêm trong quý II/2022; hoàn thành việc tiêm mũi 2 cho trẻ em từ 12-18 tuổi; đẩy nhanh tiến độ tiếp nhận, nhập khẩu và phân bổ vắc xin cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi, hoàn thành việc tiêm chủng trong quý II/2022 để bảo đảm an toàn cho trẻ trong kỳ nghỉ hè và chuẩn bị cho năm học mới; (2) Từng bước tự chủ về thuốc, sinh phẩm xét nghiệm, vật tư y tế để chuẩn bị cho tình huống mọi tình huống dịch bệnh; (3) Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc quản lý rủi ro nhất là đối với các đối tượng nguy cơ cao (người cao tuổi, bệnh nền, trẻ em...); (4) Tiếp tục rà soát, khắc phục các tồn tại, hạn chế và nâng cao năng lực của hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở; (5) Đẩy mạnh việc nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, sản xuất vắc xin, thuốc, sinh phẩm xét nghiệm trong nước; rút gọn tối đa các thủ tục hành chính nhưng vẫn phải bảo đảm về chuyên

môn, khoa học; (6) Rà soát, xây dựng các chính sách đãi ngộ, thu hút đối với cán bộ y tế, nhất là y tế dự phòng, y tế cơ sở.

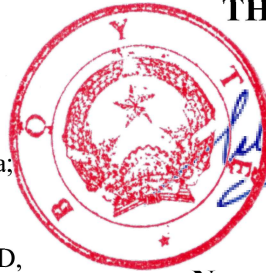
3. Tiếp tục rà soát các quy định hiện hành để giải quyết các khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quản lý nhà nước đối với hoạt động mua sắm công trong lĩnh vực y tế; tiếp tục xử lý các vướng mắc, tồn tại liên quan tới công tác phòng, chống dịch của các bộ, ngành, địa phương; đồng thời tiếp tục đẩy mạnh phòng, chống tiêu cực, lãng phí, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về phòng, chống dịch.

4. Tăng cường công tác thông tin truyền thông, đấu tranh phản bác các thông tin xấu độc, tạo sự đồng thuận, củng cố niềm tin của nhân dân, tạo động lực thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ trong công tác phòng, chống dịch và phục hồi phát triển kinh tế - xã hội.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Các Đồng chí PTT Chính phủ (để báo cáo);
- Các Văn phòng: TU, QH, CTN, CP;
- Đoàn Kiểm tra 35;
- Các Đồng chí thành viên Ban chỉ đạo Quốc gia;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đồng chí Thứ trưởng;
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế: YTDP, KCB, QLD, MT, KHĐT, TTB, HTQT, KHTC, TTKT;
- Lưu: VT, DP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trường Sơn

Phụ lục 1: Tổng hợp số mắc, tử vong trong nước từ 27/4/2021

TT	Địa phương, đơn vị	Số mắc ngày 30/4	Số mắc ngày 01/5	Tăng, giảm (-) so với ngày trước	Số mắc tích lũy đến 01/5	Số tử vong tích lũy đến 30/4
Có lây nhiễm thứ phát trong 14 ngày qua:		5.109	3.717	-1.392	10.645.575	43.006
1	Hà Nội	837	795	-42	1.586.929	1.223
2	Hồ Chí Minh	71	42	-29	608.450	20.475
3	Nghệ An	245	210	-35	481.726	145
4	Bắc Giang	67	73	6	385.296	92
5	Bình Dương	18	5	-13	383.403	3.460
6	Vĩnh Phúc	150	98	-52	365.300	19
7	Hải Dương	77	22	-55	361.356	117
8	Quảng Ninh	209	198	-11	343.622	141
9	Bắc Ninh	174		-174	339.109	134
10	Phú Thọ	379	170	-209	316.824	97
11	Nam Định	163	77	-86	294.705	148
12	Thái Bình	183	123	-60	265.936	23
13	Hưng Yên	163	150	-13	239.886	5
14	Hòa Bình	22	29	7	203.997	104
15	Thanh Hóa	47	42	-5	197.909	105
16	Thái Nguyên	159	127	-32	184.123	110
17	Lào Cai	202	121	-81	179.817	38
18	Đắk Lắk			0	169.217	194
19	Lạng Sơn	49	53	4	156.231	86
20	Tuyên Quang	180	161	-19	155.319	14
21	Cà Mau	8	6	-2	150.123	352
22	Sơn La	76	47	-29	149.597	0
23	Yên Bái	250	200	-50	149.302	13
24	Bình Định	25	26	1	138.835	283
25	Tây Ninh	25	16	-9	137.291	872
26	Quảng Bình	114	89	-25	125.682	76
27	Hà Giang	57	28	-29	121.262	81
28	Hải Phòng	12	17	5	119.646	135
29	Bình Phước	34	35	1	117.791	221
30	Khánh Hòa	6	2	-4	117.714	353
31	Đồng Nai	3		-3	106.639	1.859
32	BRVT	62	58	-4	106.129	483
33	Đà Nẵng	30	51	21	101.910	326
34	Vĩnh Long	35	6	-29	100.293	816
35	Ninh Bình	97		-97	99.536	90
36	Bến Tre	16	8	-8	96.493	480
37	Cao Bằng	68	57	-11	94.657	58
38	Lâm Đồng	95	76	-19	91.287	138
39	Điện Biên	31	18	-13	87.766	20
40	Hà Nam	60	33	-27	83.547	62

41	Quảng Trị	28	49	21	80.885	36
42	Bắc Kạn	150	91	-59	74.146	30
43	Lai Châu	68	40	-28	73.297	0
44	Đắc Nông	45	19	-26	72.673	46
45	Gia Lai	144	134	-10	68.750	116
46	Trà Vinh	2	4	2	65.476	297
47	Phú Yên	17	21	4	52.671	135
48	Bình Thuận		31	31	52.322	472
49	Đồng Tháp	4		-4	50.471	997
50	Cần Thơ		4	4	49.440	945
51	Hà Tĩnh	86		-86	49.116	51
52	Long An	4	1	-3	48.868	990
53	Quảng Nam	11	14	3	48.833	143
54	Quảng Ngãi	17	15	-2	47.248	124
55	Bạc Liêu	3	2	-1	46.348	470
56	T.T.Huế	16	8	-8	46.184	172
57	An Giang	8	1	-7	41.204	1.379
58	Kiên Giang	4	11	7	39.762	1.023
59	Tiền Giang			0	36.196	1.220
60	Sóc Trăng			0	34.588	624
61	Kon Tum			0	26.237	0
62	Hậu Giang	3	3	0	17.515	230
63	Ninh Thuận			0	8.690	57
14 ngày qua không có lây nhiễm thứ phát tại địa phương:						
Đã qua 14 ngày không ghi nhận ca mắc mới:					202	-
	BVNĐ TW				96	
	BV K				106	
	Tổng cộng	5.109	3.717	-1.392	10.645.777	43.006

PHỤ LỤC 2
PHÂN BỐ VÀ KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ
(Tính đến hết ngày 30/4/2022)

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 143 đợt	Người từ 18 tuổi trở lên					Người từ 12-17 tuổi		Người từ 5-11 tuổi		Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 143 đợt
			Mũi 1	Mũi 2	Vắc xin Abdala mũi 3	Liều bổ sung	Mũi 3 (Liều nhắc lại)	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 1	Mũi 2		
1	Hà Nội	17.963.264	6.234.434	6.014.607	0	217.366	4.436.914	706.123	683.335	145.865	0	18.438.644	102,6%
2	Hải Phòng	4.468.396	1.699.550	1.627.840	0	579.401	456.392	173.649	174.568	210	0	4.711.610	105,4%
3	Thái Bình	3.472.250	1.163.834	1.207.414	98.662	327.340	631.062	154.582	148.464	31.945	0	3.763.303	108,4%
4	Nam Định	3.271.590	1.150.273	1.134.762	0	57.360	923.992	159.064	158.206	37.442	0	3.621.099	110,7%
5	Hà Nam	1.846.360	585.031	577.105	0	277.737	331.816	71.440	69.259	14.457	0	1.926.845	104,4%
6	Ninh Bình	1.905.400	675.426	668.271	0	312.896	430.096	82.255	79.446	18.929	0	2.267.319	119,0%
7	Thanh Hoá	7.822.380	2.205.107	2.145.276	290.250	431.363	1.874.212	288.213	283.647	50.188	0	7.568.256	96,8%
8	Bắc Giang	3.752.218	1.305.661	1.288.142	0	159.744	1.107.369	149.985	149.460	20.844	0	4.181.205	111,4%
9	Bắc Ninh	3.251.100	1.138.744	1.098.835	0	360.518	668.782	117.485	111.579	23.964	0	3.519.907	108,3%
10	Phú Thọ	2.787.240	1.004.997	1.007.672	0	292.711	581.800	131.870	131.148	31.650	0	3.181.848	114,2%
11	Vĩnh Phúc	2.455.070	796.339	778.681	0	242.994	459.242	118.199	115.239	10.284	0	2.520.978	102,7%
12	Hải Dương	3.710.276	1.336.461	1.295.294	6.607	103.301	809.825	157.247	155.092	18.337	0	3.882.164	104,6%
13	Hưng Yên	2.488.362	826.764	803.485	0	309.290	400.508	110.591	110.075	18.514	0	2.579.227	103,7%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 143 đợt	Người từ 18 tuổi trở lên					Người từ 12-17 tuổi		Người từ 5-11 tuổi		Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 143 đợt
			Mũi 1	Mũi 2	Vắc xin Abdala mũi 3	Liều bổ sung	Mũi 3 (Liều nhắc lại)	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 1	Mũi 2		
14	Thái Nguyên	2.804.020	916.705	888.549	12.792	208.973	526.085	111.389	108.915	28.680	0	2.802.088	99,9%
15	Bắc Cạn	643.380	218.610	209.528	0	14.645	177.739	26.147	25.257	7.776	0	679.702	105,6%
16	Quảng Ninh	3.325.368	1.013.444	987.870	0	21.625	900.410	124.328	120.979	24.082	0	3.192.738	96,0%
17	Hoà Bình	1.734.518	561.493	536.374	758	226.915	306.954	77.639	73.709	4.715	0	1.788.557	103,1%
18	Nghệ An	6.065.990	2.005.436	1.998.146	499.033	570.777	1.171.437	281.138	267.952	16.939	0	6.810.858	112,3%
19	Hà Tĩnh	2.418.870	806.308	760.336	0	283.419	308.234	114.916	113.130	9.672	0	2.396.015	99,1%
20	Lai Châu	862.810	257.701	248.544	529	108.505	151.359	55.412	50.077	14.219	0	886.346	102,7%
21	Lạng Sơn	1.759.230	512.880	506.976	0	0	440.186	68.745	63.485	15.607	0	1.607.879	91,4%
22	Tuyên Quang	1.540.540	494.479	491.270	0	86.532	355.251	76.946	75.283	4.197	0	1.583.958	102,8%
23	Hà Giang	1.774.160	492.137	482.299	557	212.591	245.604	89.616	87.609	11.182	0	1.621.595	91,4%
24	Cao Bằng	1.093.950	351.665	336.292	0	74.803	173.355	46.734	41.767	11.223	0	1.035.839	94,7%
25	Yên Bái	1.905.194	519.607	512.105	0	266.016	396.056	80.872	77.361	19.867	0	1.871.884	98,3%
26	Lào Cai	1.742.610	482.548	459.955	0	259.089	278.977	83.235	77.676	18.831	0	1.660.311	95,3%
27	Sơn La	2.166.970	743.100	715.409	2.362	0	542.628	144.888	135.269	28.140	0	2.311.796	106,7%
28	Điện Biên	1.172.360	337.457	320.684	0	232.382	92.862	76.484	63.854	26.073	0	1.149.796	98,1%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 143 đợt	Người từ 18 tuổi trở lên					Người từ 12-17 tuổi		Người từ 5-11 tuổi		Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 143 đợt
			Mũi 1	Mũi 2	Vắc xin Abdala mũi 3	Liều bổ sung	Mũi 3 (Liều nhắc lại)	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 1	Mũi 2		
Cộng miền Bắc		90.203.876	29.836.191	29.101.721	911.550	6.238.293	19.179.147	3.879.192	3.751.841	663.832	0	93.561.767	103,7%
29	Quảng Binh	1.614.492	540.639	530.710	0	178.694	244.703	82.668	77.289	4.625	0	1.659.328	102,8%
30	Quảng Trị	1.321.572	434.210	421.722	10.632	65.646	267.548	66.177	61.034	8.659	0	1.335.628	101,1%
31	TT- Huế	2.625.706	787.903	769.533	0	286.734	407.423	105.332	100.403	21.122	0	2.478.450	94,4%
32	Tp. Đà Nẵng	2.490.732	881.445	866.509	0	82.409	622.453	102.158	99.989	10.439	0	2.665.402	107,0%
33	Quảng Nam	3.240.460	1.086.453	1.056.325	32.545	439.382	436.676	132.605	130.337	9.414	0	3.323.737	102,6%
34	Quảng Ngãi	2.779.864	853.860	814.084	0	125.535	528.840	114.341	113.152	9.294	0	2.559.106	92,1%
35	Bình Định	3.038.070	1.055.422	1.022.738	53.984	367.538	490.996	143.085	139.812	8.584	0	3.282.159	108,0%
36	Phú Yên	1.752.054	627.043	606.949	508	81.418	328.508	87.658	80.004	14.157	0	1.826.245	104,2%
37	Khánh Hòa	2.786.758	980.038	954.156	0	396.915	366.167	123.377	117.591	14.541	0	2.952.785	106,0%
38	Ninh Thuận	1.245.410	432.691	404.795	0	156.236	181.081	62.104	59.430	8.558	0	1.304.895	104,8%
39	Bình Thuận	2.747.980	915.991	889.857	7.207	286.446	228.171	132.970	124.295	14.065	0	2.599.002	94,6%
Cộng miền Trung		25.643.098	8.595.695	8.337.378	104.876	2.466.953	4.102.566	1.152.475	1.103.336	123.458	0	25.986.737	101,3%
40	Kon Tum	1.061.840	321.753	321.906	10.696	95.204	130.746	60.178	55.973	5.468	0	1.001.924	94,4%
41	Gia Lai	3.028.952	996.471	922.967	80.425	217.682	318.421	170.115	152.184	24.182	0	2.882.447	95,2%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 143 đợt	Người từ 18 tuổi trở lên					Người từ 12-17 tuổi		Người từ 5-11 tuổi		Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 143 đợt
			Mũi 1	Mũi 2	Vắc xin Abdala mũi 3	Liều bổ sung	Mũi 3 (Liều nhắc lại)	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 1	Mũi 2		
42	Đắc Lắc	3.634.100	1.262.813	1.208.476	0	528.516	356.355	184.965	171.551	10.140	0	3.722.816	102,4%
43	Đắk Nông	1.368.440	403.464	399.700	0	221.093	186.311	68.281	66.310	16.625	0	1.361.784	99,5%
Cộng Tây Nguyên		9.093.332	2.984.501	2.853.049	91.121	1.062.495	991.833	483.539	446.018	56.415	0	8.968.971	98,6%
44	TP. HCM	20.631.120	7.401.055	6.689.934	0	683.128	4.271.471	735.852	686.779	233.459	0	20.701.678	100,3%
45	BR-VT	2.779.740	971.107	913.900	0	28.675	664.784	110.539	109.284	13.162	0	2.811.451	101,1%
46	Đồng Nai	6.669.198	2.840.333	2.746.943	0	181.425	765.350	298.695	274.599	78.584	0	7.185.929	107,7%
47	Tiền Giang	3.913.790	1.325.690	1.281.884	131.267	107.052	870.645	158.487	158.833	14.731	0	4.048.589	103,4%
48	Long An	4.371.996	1.501.827	1.465.991	0	23.020	1.149.874	172.997	159.845	28.426	0	4.501.980	103,0%
49	Lâm Đông	3.059.680	983.684	969.337	0	528.490	270.379	141.973	123.328	31.660	0	3.048.851	99,6%
50	Tây Ninh	2.736.548	948.968	897.255	0	32.549	521.713	109.710	101.513	5.281	0	2.616.989	95,6%
51	Cần Thơ	2.818.558	945.449	928.450	6.018	347.067	385.646	111.688	104.367	23.923	0	2.852.608	101,2%
52	Sóc Trăng	3.148.634	899.036	865.520	0	670.511	48.563	116.852	111.026	29.261	0	2.740.769	87,0%
53	An Giang	4.353.510	1.378.121	1.363.647	191.985	474.012	448.211	208.127	192.341	12.180	0	4.268.624	98,1%
54	Bến Tre	3.132.738	1.024.932	1.014.106	0	480.801	323.587	107.728	106.287	19.821	0	3.077.262	98,2%
55	Trà Vinh	2.240.712	698.980	685.479	0	14.376	521.092	98.647	94.348	20.764	0	2.133.686	95,2%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 143 đợt	Người từ 18 tuổi trở lên					Người từ 12-17 tuổi		Người từ 5-11 tuổi		Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 143 đợt
			Mũi 1	Mũi 2	Vắc xin Abdala mũi 3	Liều bổ sung	Mũi 3 (Liều nhắc lại)	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 1	Mũi 2		
56	Vĩnh Long	2.643.220	779.428	767.461	0	290.711	462.056	94.177	89.326	20.386	0	2.503.545	94,7%
57	Đồng Tháp	3.788.606	1.161.677	1.220.823	148	385.947	606.117	159.914	142.815	26.924	0	3.704.365	97,8%
58	Bình Dương	6.370.052	2.634.142	2.196.403	0	163.789	1.440.424	199.855	167.983	32.184	0	6.834.780	107,3%
59	Bình Phước	2.441.604	753.676	723.821	0	222.229	328.414	109.872	101.037	24.775	0	2.263.824	92,7%
60	Kiên Giang	3.830.250	1.238.102	1.176.657	68.972	0	720.303	167.347	159.082	19.237	0	3.549.700	92,7%
61	Cà Mau	2.964.910	820.314	809.499	0	466.477	247.085	127.106	126.643	15.520	0	2.612.644	88,1%
62	Bạc Liêu	1.749.584	568.735	561.364	0	181.744	237.698	88.835	86.255	15.106	0	1.739.737	99,4%
63	Hậu Giang	1.567.734	533.019	515.667	0	257.745	156.120	74.049	71.656	12.146	0	1.620.402	103,4%
Cộng miền Nam		85.212.184	29.408.275	27.794.141	398.390	5.539.748	14.439.532	3.392.450	3.167.347	677.530	0	84.817.413	99,5%

Ghi chú:

- 1.382.400 liều vắc xin Moderna đợt 143 có Quyết định phân bổ ngày 18/4/2022
- Một số tỉnh, thành phố có số tiêm mũi 1, mũi 2 cao hơn dân số từ 18 tuổi trở lên và số tiêm mũi 2 cao hơn mũi 1 do di biến động dân cư.
- Số phân bổ trên bảng chưa bao gồm 70.250 liều vắc xin kiểm định, lưu mẫu; 310.000 liều cấp cho các đơn vị theo yêu cầu của nhà tài trợ (Tập đoàn Vạn Thịnh Phát, Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam, VNVC) và số phân bổ của Bộ Quốc phòng/Bộ Công an.

- Bộ Quốc phòng được cấp 1.649.420 liều vắc xin, đơn vị y tế trực thuộc Trung ương của Bộ Quốc phòng tiêm được 1.468.056 liều, trong đó có 574.604 mũi 1, 519.399 mũi 2 và 374.053 liều nhắc lại; Số vắc xin do tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai được tổng hợp vào kết quả tiêm của tỉnh.

- Bộ Công an được cấp 1.442.380 liều, đơn vị y tế của Bộ Công an tại Hà Nội tiêm được 136.259 liều, trong đó có 59.924 mũi 1, 37.872 mũi 2 và 38.463 liều nhắc lại; Số vắc xin do tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai được tổng hợp vào kết quả tiêm của tỉnh.

PHỤ LỤC 3
TỶ LỆ BAO PHỦ VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ
(Tính đến hết ngày 30/4/2022)

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Dân số từ 5-11 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 5-11 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 5-11 tuổi
1	Hà Nội	5.449.464	676.050	945.000	100,0%	100,0%	81,4%	100,0%	100,0%	15,4%	0,0%
2	Hải Phòng	1.442.515	168.000	206.458	100,0%	100,0%	31,6%	100,0%	100,0%	0,1%	0,0%
3	Thái Bình	1.245.000	150.000	200.000	93,5%	97,0%	50,7%	100,0%	99,0%	16,0%	0,0%
4	Nam Định	1.159.000	159.266	230.518	99,2%	97,9%	79,7%	100,0%	99,3%	16,2%	0,0%
5	Hà Nam	612.219	72.258	108.982	95,6%	94,3%	54,2%	98,9%	95,8%	13,3%	0,0%
6	Ninh Bình	665.715	81.762	123.949	100,0%	100,0%	64,6%	100,0%	97,2%	15,3%	0,0%
7	Thanh Hoá	2.204.426	285.497	469.354	100,0%	97,3%	85,0%	100,0%	99,4%	10,7%	0,0%
8	Bắc Giang	1.280.197	150.059	260.234	100,0%	100,0%	86,5%	100,0%	99,6%	8,0%	0,0%
9	Bắc Ninh	1.146.710	116.710	182.176	99,3%	95,8%	58,3%	100,0%	95,6%	13,2%	0,0%
10	Phú Thọ	1.010.520	128.757	211.047	99,5%	99,7%	57,6%	100,0%	100,0%	15,0%	0,0%
11	Vĩnh Phúc	789.896	115.958	172.635	100,0%	98,6%	58,1%	100,0%	99,4%	6,0%	0,0%
12	Hải Dương	1.344.063	157.641	242.117	99,4%	96,4%	60,3%	99,8%	98,4%	7,6%	0,0%
13	Hưng Yên	826.028	112.803	161.948	100,0%	97,3%	48,5%	98,0%	97,6%	11,4%	0,0%
14	Thái Nguyên	918.061	107.936	166.828	99,9%	96,8%	57,3%	100,0%	100,0%	17,2%	0,0%
15	Bắc Cạn	220.169	25.202	39.755	99,3%	95,2%	80,7%	100,0%	100,2%	19,6%	0,0%
16	Quảng Ninh	1.020.234	121.623	151.613	99,3%	96,8%	88,3%	100,0%	99,5%	15,9%	0,0%
17	Hoà Bình	570.146	73.734	115.613	98,5%	94,1%	53,8%	100,0%	100,0%	4,1%	0,0%
18	Nghệ An	1.960.688	274.429	461.927	100,0%	100,0%	59,7%	100,0%	97,6%	3,7%	0,0%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Dân số từ 5-11 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 5-11 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 5-11 tuổi
19	Hà Tĩnh	795.436	115.398	181.514	100,0%	95,6%	38,8%	99,6%	98,0%	5,3%	0,0%
20	Lai Châu	261.410	52.540	83.177	98,6%	95,1%	57,9%	100,0%	95,3%	17,1%	0,0%
21	Lạng Sơn	506.403	65.750	95.009	100,0%	100,0%	86,9%	100,0%	96,6%	16,4%	0,0%
22	Tuyên Quang	488.140	72.401	122.745	100,0%	100,0%	72,8%	100,0%	100,0%	3,4%	0,0%
23	Hà Giang	490.008	89.928	135.897	100,0%	98,4%	50,1%	99,7%	97,4%	8,2%	0,0%
24	Cao Bằng	368.973	44.257	70.458	95,3%	91,1%	47,0%	100,0%	94,4%	15,9%	0,0%
25	Yên Bái	510.271	79.169	119.784	100,0%	100,0%	77,6%	100,0%	97,7%	16,6%	0,0%
26	Lào Cai	445.152	79.914	114.364	100,0%	100,0%	62,7%	100,0%	97,2%	16,5%	0,0%
27	Sơn La	737.237	141.675	186.527	100,0%	97,0%	73,6%	100,0%	95,5%	15,1%	0,0%
28	Điện Biên	339.186	67.539	99.253	99,5%	94,5%	27,4%	100,0%	94,5%	26,3%	0,0%
Cộng miền Bắc		28.807.267	3.786.256	5.658.882	100,0%	100,0%	66,6%	100,0%	99,1%	11,7%	0,0%
29	Quảng Bình	541.719	79.538	112.968	99,8%	98,0%	45,2%	100,0%	97,2%	4,1%	0,0%
30	Quảng Trị	453.602	65.509	74.879	95,7%	93,0%	59,0%	100,0%	93,2%	11,6%	0,0%
31	TT- Huế	779.911	103.142	131.214	100,0%	98,7%	52,2%	100,0%	97,3%	16,1%	0,0%
32	Tp. Đà Nẵng	885.070	102.225	118.200	99,6%	97,9%	70,3%	99,9%	97,8%	8,8%	0,0%
33	Quảng Nam	1.086.469	140.387	180.775	100,0%	97,2%	40,2%	94,5%	92,8%	5,2%	0,0%
34	Quảng Ngãi	852.717	114.877	146.412	100,0%	95,5%	62,0%	99,5%	98,5%	6,3%	0,0%
35	Bình Định	1.115.072	146.514	169.534	94,7%	91,7%	44,0%	97,7%	95,4%	5,1%	0,0%
36	Phú Yên	649.673	85.684	105.168	96,5%	93,4%	50,6%	100,0%	93,4%	13,5%	0,0%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Dân số từ 5-11 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 5-11 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 5-11 tuổi
37	Khánh Hòa	952.940	113.857	123.242	100,0%	100,0%	38,4%	100,0%	100,0%	11,8%	0,0%
38	Ninh Thuận	522.982	52.588	75.706	82,7%	77,4%	34,6%	100,0%	100,0%	11,3%	0,0%
39	Bình Thuận	902.470	128.964	152.935	100,0%	98,6%	25,3%	100,0%	100,0%	9,2%	0,0%
Cộng miền Trung		8.742.625	1.133.285	1.391.033	98,3%	95,4%	46,9%	100,0%	97,4%	8,9%	0,0%
40	Kon Tum	333.913	59.255	79.368	96,4%	96,4%	39,2%	100,0%	94,5%	6,9%	0,0%
41	Gia Lai	950.154	166.462	212.499	100,0%	97,1%	33,5%	100,0%	91,4%	11,4%	0,0%
42	Đắk Lắk	1.266.098	185.763	230.749	99,7%	95,4%	28,1%	99,6%	92,3%	4,4%	0,0%
43	Đắk Nông	404.872	68.824	94.245	99,7%	98,7%	46,0%	100,0%	96,3%	17,6%	0,0%
Cộng Tây Nguyên		2.955.037	480.304	616.861	100,0%	96,5%	33,6%	100,0%	92,9%	9,1%	0,0%
44	TP. HCM	6.690.998	808.824	898.537	100,0%	100,0%	63,8%	91,0%	84,9%	26,0%	0,0%
45	BR-VT	956.596	112.724	110.762	100,0%	95,5%	69,5%	98,1%	96,9%	11,9%	0,0%
46	Đồng Nai	2.489.971	292.031	440.000	100,0%	100,0%	30,7%	100,0%	94,0%	17,9%	0,0%
47	Tiền Giang	1.300.609	158.524	172.983	100,0%	98,6%	66,9%	100,0%	100,0%	8,5%	0,0%
48	Long An	1.452.231	167.662	184.624	100,0%	100,0%	79,2%	100,0%	95,3%	15,4%	0,0%
49	Lâm Đồng	972.137	131.801	179.662	100,0%	99,7%	27,8%	100,0%	93,6%	17,6%	0,0%
50	Tây Ninh	954.662	103.358	116.688	99,4%	94,0%	54,6%	100,0%	98,2%	4,5%	0,0%
51	Cần Thơ	947.860	112.746	125.456	99,7%	98,0%	40,7%	99,1%	92,6%	19,1%	0,0%
52	Sóc Trăng	866.520	111.555	201.296	100,0%	99,9%	5,6%	100,0%	99,5%	14,5%	0,0%
53	An Giang	1.371.622	198.826	222.440	100,0%	99,4%	32,7%	100,0%	96,7%	5,5%	0,0%
54	Bến Tre	1.038.922	104.446	132.151	98,7%	97,6%	31,1%	100,0%	100,0%	15,0%	0,0%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Dân số từ 5-11 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 5-11 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 5-11 tuổi
55	Trà Vinh	698.227	96.275	120.411	100,0%	98,2%	74,6%	100,0%	98,0%	17,2%	0,0%
56	Vĩnh Long	769.026	91.692	106.867	100,0%	99,8%	60,1%	100,0%	97,4%	19,1%	0,0%
57	Đồng Tháp	1.245.157	159.973	178.550	93,3%	98,0%	48,7%	100,0%	89,3%	15,1%	0,0%
58	Bình Dương	2.066.553	180.024	275.081	100,0%	100,0%	69,7%	100,0%	93,3%	11,7%	0,0%
59	Bình Phước	758.594	107.044	139.023	99,4%	95,4%	43,3%	100,0%	94,4%	17,8%	0,0%
60	Kiên Giang	1.190.277	172.958	215.957	100,0%	98,9%	60,5%	96,8%	92,0%	8,9%	0,0%
61	Cà Mau	813.771	112.247	126.774	100,0%	99,5%	30,4%	100,0%	100,0%	12,2%	0,0%
62	Bạc Liêu	572.580	90.822	105.959	99,3%	98,0%	41,5%	97,8%	95,0%	14,3%	0,0%
63	Hậu Giang	536.163	70.270	78.567	99,4%	96,2%	29,1%	100,0%	100,0%	15,5%	0,0%
Cộng miền Nam		27.692.476	3.383.802	4.131.788	100,0%	100,0%	52,1%	100,0%	93,6%	16,4%	0,0%